

**Phụ lục I**  
**VĂN BẢN QUẢN LÝ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**  
**MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo báo cáo số 520/BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ)*

<b>ST T</b>	<b>Tên loại văn bản</b>	<b>Cơ quan ban hành</b>	<b>Số Ký hiệu</b>
<b>I</b>	<b>Văn bản quản lý, điều hành chung</b>		
<b>1</b>	<b>Văn bản quy phạm pháp luật</b>		
<b>2</b>	<b>Văn bản thông thường</b>		
1	Xây dựng kế hoạch trung hạn Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	UBND huyện Phong Thổ	98/KH-UBND ngày 09/3/2022
2	Thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	UBND huyện Phong Thổ	219a/KH-UBND ngày 01/7/2022
3	Thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững năm 2022, giai đoạn 2021-2025	UBND huyện Phong Thổ	245/KH-UBND ngày 03/8/2022
4	Thực hiện Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số nội dung hỗ trợ 22 huyện nghèo thuộc 17 tỉnh thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025	UBND huyện Phong Thổ	250/KH-UBND ngày 12/8/2022
5	Đề xuất kế hoạch vốn thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững năm 2023	UBND huyện Phong Thổ	253/KH-UBND ngày 15/8/2022
6	Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo năm 2022 (giai đoạn 2021-2025)	UBND huyện Phong Thổ	302/KH-UBND ngày 03/10/2022
7	Giám sát, đánh giá Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2022 (giai đoạn 2021-2025)	UBND huyện Phong Thổ	310/KH-UBND ngày 11/10/2022
8	Thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững năm 2023	UBND huyện Phong Thổ	373/KH-UBND ngày 30/12/2022
9	Giám sát, đánh giá Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2023 (giai đoạn 2021-2025)	UBND huyện Phong Thổ	142/KH-UBND ngày 17/4/2023
10	Thực hiện nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023	UBND huyện Phong Thổ	128/KH-UBND ngày 06/4/2023
11	Thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững năm 2024	UBND huyện Phong Thổ	79/KH-UBND ngày 04/3/2024
12	Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo năm 2023 (giai đoạn 2021-2025)	UBND huyện Phong Thổ	145/KH-UBND ngày 24/4/2023

13	Thực hiện truyền thông về giảm nghèo đa chiều	UBND huyện Phong Thổ	04/KH-UBND ngày 24/3/2023
14	Thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững năm 2024	UBND huyện Phong Thổ	79/KH-UBND ngày 04/3/2024
15	Thực hiện nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024	UBND huyện Phong Thổ	140/KH-UBND ngày 19/4/2024
16	Kiểm tra tình hình thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024	UBND huyện Phong Thổ	200/KH-UBND ngày 17/6/2024
17	Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 2024	UBND huyện Phong Thổ	190/KH-UBND ngày 05/6/2024
18	Thu thập, cập nhật, chỉnh sửa, tổng hợp thông tin về người lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	UBND huyện Phong Thổ	201/KH-UBND ngày 18/6/2024

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỤ THỂ CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 10-NQ/TU NGÀY 05/7/2024 CỦA BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số 520/BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu Nghị quyết số 10-NQ/TU	Kế hoạch hàng năm					Kết quả thực hiện						Đánh giá kết quả thực hiện (Nếu nguyên nhân, lý do đối với các mục tiêu "chưa đạt" và dự kiến đến hết năm 2025 "khó đạt")	
				KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024	Dự kiến KH năm 2025	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Đến 30/6/2024	Ước cả năm 2024		Ước cả năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		15	
<b>I</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ XÃ HỘI</b>															
1	Phần đầu thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số	Triệu đồng/người/năm	> 2 lần năm 2020		36,0	40,0	42,0				34,0	36,0	40,0	40,0	40,0	40,0
2	Phần đầu thu nhập bình quân của người dân nông thôn	Triệu đồng/người/năm	>1,5 lần năm 2020													
3	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	57,5	25,0	25,0	25,0	25,0	37,5	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	37,5
4	Công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	6,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	6,0
5	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới	%	2,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Bình quân tiêu chí trên xã	Tiêu chí/xã	16,5	14,81	14,81	10,8	13,56	16,5	13,50	13,88	9,94	11,63	12,31	13,56	16,5	
7	Số xã đạt dưới 15 tiêu chí	Xã	0	9,0	8,0	12,0	11,0	-		11	12,0	12,0	12,0	11,0	-	
8	Tỷ lệ bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%	25,0	-	-	-	-	22,0	-	-	-	-	-	-	22,0	
9	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân	%/năm	3%/năm	4,20	4,5	5,3	5,4	5,5	3,2	3,9	4,62	5,9	5,9	5,4	5,5	
10	Tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm	%/năm	>4%/năm	4,20	4,50	5,30	5,43	5,48	3,21	3,91	4,62	5,88	5,88			
11	Giảm số hộ nghèo so với đầu kỳ		Đến năm 2025 giảm 1/2	603	663	826	895	910	448		720	955		895	910	
12	Phần đầu có 1 huyện thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	Huyện	1,0													
13	Tỷ lệ xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn	%	43,75								37,50	37,50	37,50	37,50		
14	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%	98,0		99,90	99,9	100				99,9	100	100,00	100,00		
15	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	99,8		99,80	100	100				100	100	100,00	100,00	100,00	
16	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	%	95,0		95,70	96,50	96,50				97,20	97,40	97,50	98,00	98,00	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu Nghị quyết số 10-NQ/TU	Kế hoạch hàng năm					Kết quả thực hiện						Đánh giá kết quả thực hiện (Nêu nguyên nhân, lý do đối với các mục tiêu "chưa đạt" và dự kiến đến hết năm 2025 "khó đạt")		
				KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024	Dự kiến KH năm 2025	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Đến 30/6/2024	Ước cả năm 2024		Ước cả năm 2025	
17	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường	%	60,0													60,00	
18	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	>94,5		92,40	93,00	95,00				95,30	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	
19	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,0		90,00	96,00	96,00				90,00	94,94	93,90	94,00	98,00		
20	Tỷ lệ phụ nữ DTTS có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế	%	>80		55,00	60,20	63,00				44,34	42,58	62,01	62,01	>80		
21	Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em người DTTS dưới 5 tuổi thể nhẹ cân	%															
	Tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể cân nặng/tuổi)	%	<16,1		18,85	17,47	15,76				18,84	17,46	15,75	15,00	<16,1		
	Tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể thấp còi)	%	<16,1		26,06	25,20	24,51				26,02	24,39	22,57	21,00	<16,1		
22	Tỷ lệ lao động người DTTS trong độ tuổi được đào tạo nghề	%	50,86		48,00	51,00	53,50				48,80	51,30	51,30		>50,86		
23	Tỷ lệ bản có nhà sinh hoạt cộng đồng	%	80,0		77,20	85,90	86,50				77,20	85,90	86,50	86,50	90,00		
24	Tỷ lệ bản có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thông hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%	94,0		79,00	83,00	80,00				83,20	85,00	85,90	85,90	95,00		
<b>II</b>	<b>GIẢI QUYẾT MỨC ĐỘ THIẾU HỤT CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN</b>																
1	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm	%	100,0														
2	Tỷ lệ người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế	%	100,0														
3	Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi	%	97,5														
4	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và tỷ lệ người lao động thuộc huyện nghèo qua đào tạo	%	51,7														
5	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	93,0	88,8	88,8	89,0	90,0	93,0	88,8	88,8	89,0	90,0	90,0	93,0	93,0		



**KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ THEO TỪNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2023 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN ĐẾN NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 520/BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ)

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao (Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)	Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025					Đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu đến năm 2025
				2021	2022	2023	2024		
							6 tháng đầu năm	Ước cả năm 2024	
<b>A</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI</b>								
<b>I</b>	<b>MỤC TIÊU THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 120/2020/QH14 CỦA QUỐC HỘI</b>								
1	Thu nhập bình quân của người đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			34,00	36,00	40,00	40,00	4.000	
a)	Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số đầu năm báo cáo	VND/người							
b)	Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số cuối năm báo cáo	VND/người		34,00	36,00	40,00	40,00	40	
c)	Tỷ lệ tăng thu nhập so với với đầu kỳ báo cáo	%							
d)	So sánh thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số với thu nhập bình quân chung cả nước	%							
2	Mục tiêu về thôn bản đặc biệt khó khăn								
a)	Số thôn bản đặc biệt khó khăn đầu năm báo cáo	Số thôn, bản		119	119	119	118	118	
b)	Số thôn bản đặc biệt khó khăn cuối năm báo cáo	Số thôn, bản		119	119	118	118	118	
c)	Tỷ lệ giảm số thôn bản đặc biệt khó khăn hằng năm	%		0	0	0	0	-	
<b>II</b>	<b>MỤC TIÊU THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1719/QĐ-TTG NGÀY 14/10/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ</b>								
1	Tỷ lệ tăng thu nhập bình quân của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Lần							
2	Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%							
3	Tỷ lệ xã, thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn	%							
4	Mục tiêu, chỉ tiêu về hạ tầng giao thông								
a)	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%		100,0	100,00	100,00	100,00	100	100
b)	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa.	%		84,80	92,98	94,71	95,29		
c)	Số km đường nông thôn được nhựa hóa, bê tông hóa hoặc cứng hóa phục vụ sản xuất, đời sống của Nhân dân	km		167,3	185,3	210			
5	Tỷ lệ trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố	%							
	- Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố				97,00	97,00	99,00	100	100
	- Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố			87,00	87,00	87,00	87,00	90	100
6	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	%				99,8	99,8	100	100
7	Mục tiêu, chỉ tiêu về nước sạch								
a)	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%			87,80	87,80	100,00	100	100
b)	Số công trình nước sinh hoạt tập trung được xây dựng	Công trình			3	3	3 (công trình lũy kế)	3	
c)	Số hộ được giải quyết nước sinh hoạt	Hộ							
d)	Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Hộ			286	333	500	500	213
d)	Số hộ được tiếp cận công trình nước sinh hoạt tập trung	Hộ				445			
8	Mục tiêu, chỉ tiêu về thông tin, truyền thông								
a)	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%		90,00	90,00	92,00	95,00	95	100
b)	Số cán bộ trong hệ thống chính trị ở cơ sở được no trợ ứng dụng công nghệ thông tin	Người							
9	Mục tiêu, chỉ tiêu về sắp xếp, ổn định dân cư								
a)	Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định dân cư	%							

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao (Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)	Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025					Đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu đến năm 2025
				2021	2022	2023	2024		
							6 tháng đầu năm	Ước cả năm 2024	
b)	Tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí ổn định nơi cư trú.	%							
c)	Số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư	Hộ			189	189(lũy kế)	189		
12	Mục tiêu, chỉ tiêu về giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào								
a)	Số hộ đã được hỗ trợ đất ở	Hộ							
b)	Số hộ được hỗ trợ nhà ở	Hộ			107			57	
c)	Số hộ được hỗ trợ đất sản xuất	Hộ							
d)	Số hộ được giải quyết sinh kế	Hộ							
13	Mục tiêu, chỉ tiêu về giáo dục, đào tạo								
a)	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường.	%	99,9	99,9	100,00	100,00	100	100	
b)	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	99,9	100,00	100,00	100,00	100	100	
c)	Tỷ lệ học sinh học trung học cơ sở	%	97	97,20	97,40	97,50	98	98	
d)	Tỷ lệ học sinh học trung học phổ thông	%						60	
d)	Số trường Phổ thông Dân tộc nội trú được xây dựng, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học	Trường							
e)	Số trường Phổ thông Dân tộc bán trú được xây dựng, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học	Trường			6	4			
g)	Số trường Tiểu học Dân tộc nội trú khu vực được xây dựng, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học	Trường							
h)	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	92,4	95,30	96,00	96,00	96	96	
14	Mục tiêu, chỉ tiêu về đào tạo nghề								
a)	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề	%	46,8	48,80	51,30	51,30		>50,86	
b)	Số người được đào tạo nghề	Triệu người							
c)	Số nợ đọng bảo dân tộc thiểu số và nợ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xa, thôn đặc biệt khó khăn được tạo thêm việc làm, tăng thu nhập	Triệu hộ							
15	Mục tiêu, chỉ tiêu về y tế								
a)	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế	%	78,5	90,00	94,94	93,90	94	98	
b)	Tỷ lệ phụ nữ có thai được prenatal kiến thức, khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hiện đại an toàn	%	47,6	44,34	42,58	62,01	62	>80	
c)	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được no thực phẩm cường dinh dưỡng	%							
d)	Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%							
	Tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể cân nặng/tuổi)	%		18,84	17,46	15,75	16	<15	
	Tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể thấp còi)	%		26,02	24,39	22,57	23	<15	
16	Mục tiêu, chỉ tiêu về văn hóa								
a)	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	%	72,5	77,20	85,90	86,50	87	86,5	
b)	Tỷ lệ thôn có đội văn nghệ, văn nghệ (cau lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%	72,5	83,20	85,00	85,90	85,9	95	
c)	Số lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể	Lớp							
d)	Số dự án sưu tầm, phục dựng, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một	Dự án							
đ)	Số lễ hội truyền thống được bảo tồn để phục vụ phát triển du lịch	Lễ hội							
e)	Số làng bản, buôn truyền thống được bảo tồn để phục vụ phát triển du lịch	Làng, bản							
g)	Số mô hình văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số được xây dựng	Mô hình							
h)	Số câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số được thiết lập	Câu lạc bộ							
i)	Số thiết chế văn hoá, thể thao thôn được hỗ trợ xây dựng	Thiết chế		2	3	2	2		
k)	Số điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được hỗ trợ đầu tư xây dựng	Điểm du lịch				1	1		
17	Mục tiêu, chỉ tiêu về nâng cao năng lực								

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao (Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)	Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025					Đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu đến năm 2025
				2021	2022	2023	2024		
							6 tháng đầu năm	Ước cả năm 2024	
a)	Số người có uy tín trong cộng đồng được hỗ trợ, tạo điều kiện để trở thành hạt nhân chính trị, nông cốt ở cơ sở	Người			171		170	170	170
b)	Số cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng kiến thức về chính sách dân tộc, công tác dân tộc	Người			204				
<b>II</b>	<b>MỤC TIÊU THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/QĐ-TTG NGÀY 18/01/2022 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ</b>								
1	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm hằng năm	%/năm	5,3	4,62	5,88		5,43	5,48	5,48
2	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm hằng năm	%/năm	5,3	4,56	5,83		5,43	5,48	5,48
3	Tỷ lệ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo	%	5,3						
4	Tỷ lệ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo	%							
6	Giảm số hộ nghèo và hộ cận nghèo so với đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều của quốc gia								
a)	Số hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đầu năm báo cáo	Hộ		3.833	8.362	7.642	6.687	5.792	5.792
b)	Số hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều cuối năm báo cáo	Hộ	4.181	8.362	7.642	6.687		5.792	4.822
c)	Tỷ lệ giảm số hộ nghèo giữa đầu kỳ so với cuối kỳ báo cáo	%	50%		5	6		5	5
d)	Số hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đầu năm báo cáo	Hộ	1.808	3.616	2.920	3.007		3.077	2.055
d)	Số hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều cuối năm báo cáo	Hộ	1.808	2.920	3.007	3.077		2.055	1.717
e)	Tỷ lệ giảm số hộ cận nghèo giữa đầu kỳ so với cuối kỳ báo cáo	%	50%		(0,33)	(0,21)		5,92	2,03
7	Mục tiêu, chỉ tiêu phát triển cơ sở hạ tầng								
a)	Tỷ lệ huyện nghèo được hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội liên kết vùng	%							
8	Mục tiêu, chỉ tiêu hỗ trợ phát triển sản xuất								
a)	Số mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Mô hình, dự án							
b)	Tỷ lệ người thuộc hộ nghèo, hộ trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất	%							
9	Mục tiêu, chỉ tiêu về đào tạo, nâng cao năng lực								
	Tỷ lệ cán bộ làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn	%							
10	Các chỉ tiêu giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản								
a)	Chiều thiếu hụt về việc làm:								
(1)	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm	%							
(2)	Số người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn được hỗ trợ kết nối việc làm thành công	Người							
(3)	Số người lao động thuộc các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ đào tạo	Người							
	Trong đó: Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.	Người							
(4)	Số người lao động tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo các Hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận.	Người							
b)	Chiều thiếu hụt về y tế:			100	100	100	100	100	100
(1)	Tỷ lệ người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế	%							
(2)	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 16 tuổi tại các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	%							
c)	Chiều thiếu hụt về giáo dục, đào tạo:								
(1)	Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi	%							

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao (Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)	Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025					Đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu đến năm 2025
				2021	2022	2023	2024		
							6 tháng đầu năm	Ước cả năm 2024	
(2)	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và tỷ lệ người lao động thuộc vùng nghèo, vùng khó khăn qua đào tạo	%							
	Trong đó: Tỷ lệ được cấp chứng chỉ	%							
(3)	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp có nhu cầu được hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề phù hợp	%							
d)	Chiều thiếu hụt về nhà ở:								
	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo được hỗ trợ nhà ở	Hộ							
đ)	Chiều thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh:								
(1)	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%							
(2)	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	%							
e)	Chiều thiếu hụt về thông tin:								
(1)	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, in-tơ-nét	%							
(2)	Tỷ lệ các hộ gia đình sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được tiếp cận thông tin về giảm nghèo bền vững	%							
<b>C</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI</b>								
<b>I</b>	<b>MỤC TIÊU THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 25/2021/QH15 CỦA QUỐC HỘI</b>								
1	Mục tiêu về xã nông thôn mới								
a)	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	37,5	25	25	25	25	25	37,5
	Trong đó:								
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%							
	Số xã đạt dưới 15 tiêu chí	Xã	0	11	12	12	12	11	0
b)	Mức tăng thu nhập bình quân của người dân nông thôn so với năm 2020	Lần							
2	Mục tiêu về huyện nông thôn mới								
a)	Tỷ lệ huyện, thành phố thuộc tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%							
	Trong đó:								
	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn được công nhận là huyện nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới kiểu mẫu	%							
b)	Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có ít nhất 02 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện							
3	Mục tiêu về thôn nông thôn mới								
	Tỷ lệ thôn, bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới theo các tiêu chí nông thôn mới do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định	%	19,6	0	0	0	0	0	19,6
<b>II</b>	<b>MỤC TIÊU THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 263/QĐ-TTG NGÀY 22/02/2022 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ</b>								
1	Mục tiêu về xã nông thôn mới								
a)	Theo mức độ đạt chuẩn								
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	37,5	25	25	25	25	25	37,5
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%							
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%							

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao (Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)	Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025					Đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu đến năm 2025
				2021	2022	2023	2024		
							6 tháng đầu năm	Ước cả năm 2024	
	Số xã đạt dưới 15 tiêu chí	Xã	0	11	12	12	12	11	0
b)	Mức tăng thu nhập bình quân của người dân nông thôn so với năm 2020	Lần	1,5	1,20	1,36	1,46	1,46	1,50	1,61
2	Mục tiêu về huyện nông thôn mới								
a)	Tỷ lệ huyện, thành phố thuộc tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%							
	<i>Trong đó:</i>								
	Tỷ lệ huyện đạt chuẩn nông thôn mới	%							
	Tỷ lệ huyện đạt chuẩn được công nhận là huyện nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới kiểu mẫu	%							
b)	Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có ít nhất 02 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện							
3	Mục tiêu về thôn nông thôn mới								
	Tỷ lệ thôn, bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới theo các tiêu chí nông thôn mới do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định	%	19,6	0	0	0	0	0	19,6

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN, NỘI DUNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
(Kèm theo Báo cáo số 520/BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao			Tổng cộng giai đoạn 2021-2024									
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:								
			KHDTC nguồn NSNN			NSNN				NSDP (bao gồm vốn đối)		Vốn huy động khác	Vốn tín dụng c	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)
			NSTW (theo các QĐ: 562/QĐ-TTg, 147/QĐ-TTg)	NSDP		DTPT		SN	DTPT	SN				
						Trong nước	Ngoài nước				Trong nước			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	<b>TỔNG SỐ</b>	1.013.405	975.534	33.400	704.051	494.033	-	246.674	3.100	2.400	-	-	-	
<b>B</b>	<b>CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG</b>	504.266	468.795	31.000	359.652	273.187	-	112.925	3.100	-	-	-	-	
<b>I</b>	<b>Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo</b>	370.980	339.980	31.000	299.678	273.187	-	23.391	3.100	-	-	-	-	
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	234.880	228.880	6.000	188.578	172.187		13.291	3.100					
2	Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025	136.100	111.100	25.000	111.100	101.000		10.100						
<b>II</b>	<b>Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo</b>	39.511	41.948		27.080			27.080						
<b>III</b>	<b>Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</b>	21.015	21.015	-	14.322	-	-	14.322	-	-	-	-	-	
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	16.837	16.837		11.669			11.669						
2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	4.178	4.178		2.653			2.653						
<b>IV</b>	<b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>	19.574	12.666	-	14.354	-	-	14.354	-	-	-	-	-	
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	14.001	7.093		10.502			10.502						
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động di làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	3.157	3.157		2.205			2.205						
3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	2.416	2.416		1.647			1.647						
<b>V</b>	<b>Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo</b>	47.060	47.060					29.560						
<b>VI</b>	<b>Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b>	1.111	1.111	-	760	-	-	760	-	-	-	-	-	
2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	1.111	1.111		760			760						
<b>VII</b>	<b>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</b>	5.015	5.015	-	3.458	-	-	3.458	-	-	-	-	-	
1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	3.636	3.636		2.466			2.466						
2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	1.379	1.379		992			992						

## ĐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2024

huyện Phong Thổ)

nguồn vốn trong giai đoạn 2021-2024

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kết quả thực hiện (đánh giá kết quả thực hiện có số liệu cụ thể VD hỗ trợ nhà ở bao nhiêu hộ, mỗi năm bao nhiêu;...)	Ghi chú
1	2	15	16
<b>TỔNG SỐ</b>			
<b>B CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG</b>			
<b>I Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo</b>			
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số công trình được đầu tư thực hiện đầu tư 20 dự án (trong đó: có 07 công trình nước sinh hoạt và thủy lợi; 06 công trình đường giao thông; 03 công trình phục vụ văn hóa; 04 công trình trường học). Công trình vốn sự nghiệp: thực hiện duy tu 02 dự án, (Cụ thể: Sửa chữa trường THCS xã Mường So, Đường GTNT trung tâm xã-bản Chang Hồng 1,2 xã Huổi Luông ) Thực hiện duy tu, bảo dưỡng công trình tại 5 xã Si Lơ Lầu, Tung Qua Lin, Huổi Luông, Ma Li Pho, Lán Nhi Thăng.	
2	Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025	Số công trình được đầu tư mới, duy tu bảo dưỡng Duy tu bảo dưỡng 02 dự án giao thông liên xã	
<b>II Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo</b>			
		- Hỗ trợ xây dựng trên 9 mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo sinh kế, việc làm, thu nhập bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn đạt 100% kế hoạch đề ra (trong hai năm đã thực hiện được 5 mô hình giảm nghèo tại Dự án 2 và Dự án 3 gồm 04 dự án do huyện thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng theo chuỗi giá trị). * Thực hiện hỗ trợ mô hình đa dạng hóa sinh kế, hỗ trợ máy nông nghiệp trên địa bàn 17 xã, thị trấn	
<b>III Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</b>			
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Lồng ghép với dự án 2 thực hiện 05 chuỗi liên kết tại các xã trên địa bàn	
2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	- Thực hiện chương trình cải thiện dinh dưỡng, mua một số trang thiết bị phục vụ công tác (thực hiện đánh giá tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ từ 0 - dưới 16 tuổi và tập huấn cho nhân viên y tế thôn bản, cộng tác viên dinh dưỡng) * Thực hiện cải thiện tình trạng dinh dưỡng và giảm suy dinh dưỡng thấp còi, chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể trạng và tầm vóc của trẻ em dưới 16 tuổi sinh sống trên địa bàn huyện	
<b>IV Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>			
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	+ Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo; * Thực hiện sửa chữa cơ sở vật chất Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX huyện	
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Không thực hiện hỗ trợ	
3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	+ Quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu về dân cư Số lao động được thu thập, cập nhật thông tin trên hệ thống phần mềm quản lý lao động (ghi rõ đối tượng được thụ hưởng theo tổng số, thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; huyện nghèo; xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; đối tượng là nữ giới).	
<b>V Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo</b>			
		+ Số hộ nghèo được hỗ trợ nhà ở 653 hộ, trong đó: xây mới 631 hộ; sửa chữa 22 hộ. + Số hộ cận nghèo được hỗ trợ nhà ở 90 hộ, trong đó: xây mới 85 hộ; sửa chữa 05 hộ.	
<b>VI Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b>			
2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	+ Tổ chức xây dựng 1,027 tin, bài, phóng sự tuyên truyền về giảm nghèo (định hướng cho người dân tiếp cận, thụ hưởng Chương trình, dịch vụ xã hội cơ bản về dạy nghề, việc làm, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin, trợ giúp pháp lý, trợ giúp xã hội và bình đẳng giới). + Xây dựng trang tin điện tử về giảm nghèo hoặc ký hợp đồng đưa tin trên trang điện tử.	
<b>VII Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</b>			
1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	+ Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực giảm nghèo: 18 lớp tập huấn và 2,073 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp cơ sở (cán bộ thôn, bản, đại diện cộng đồng, lãnh đạo tổ nhóm, cán bộ chi hội đoàn thể, cộng tác viên giảm nghèo, người có uy tín) được tập huấn; trong đó: 516 lượt cán bộ nữ, 2069 lượt cán bộ dân tộc thiểu số). + Tham quan, học tập kinh nghiệm trong nước: 43 lượt cán bộ tham dự (trong đó: 24 lượt cán bộ nữ, 14 lượt cán bộ dân tộc thiểu số).	
2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	+ Kiểm tra Tình hình triển khai và hướng dẫn về thực hiện chương trình MTQG-GNBV + Thực hiện xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu giảm nghèo: điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; cập nhật dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo.	

TỔNG HỢP CÁC DANH MỤC ĐẦU ĐẦU TƯ THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MÔ TỰ QUỐC GIA (MNV) (Kèm theo Biên cáo số 529/BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ)

(BÁO CÁO TOÀN BỘ DANH MỤC ĐẦU ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN VỐN ĐƯỢC GIAO TÀI NGHỊ QUYẾT SỐ 67/NQ-HĐND NGÀY 08/12/2023, QUYẾT ĐỊNH SỐ 222/QĐ-UBND NGÀY 11/12/2023.)

ĐVT: Triệu đồng

Table with columns: TT, Danh mục dự án, Địa điểm XD, Năng lực thiết kế, Thời gian KC-HT, Quyết định đầu tư, Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025, Tính hình thực hiện vốn đầu tư đến hết năm 2023, Tính hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư năm 2024, Dự kiến nhu cầu vốn bố trí năm 2025, Dự kiến số vốn không còn nhu cầu chi ngân sách năm 2025, Ghi chú. Rows include various infrastructure and social projects like road construction, school buildings, and administrative offices.

